

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày: 02/01/2025.

V/v tranh chấp hợp đồng mượn
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Sơn Nữ Phà Ca.**

Các Thẩm phán:

1. Ông **Nguyễn Văn Dũng**

2. Bà **Đặng Thị Ánh Bình**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Vân Khanh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Lữ Thị Tuyết Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 378/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 373/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp: Anh **Nguyễn Tấn T1** (theo văn bản ủy quyền ngày 05/02/2024)

Địa chỉ: số B, Khóm A, đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Trần Ngọc T2** – Đoàn luật sư tỉnh V

Địa chỉ: số B, Khóm A, đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

** Bị đơn:*

1. Chị **Danh Thị Thùy L**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Anh **Nguyễn Chí T3**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số A, đường N, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Lê Thị Minh H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số I, đường N, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2024)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2024, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/5/2024; 09/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Tấn T1 trình bày:*

Chị Danh Thị Thùy L là con của bà Nguyễn Thị Bé T, anh Nguyễn Chí T3 là chồng của chị L. Từ khi kết hôn đến năm 2021 chị L và anh T3 không có nhà riêng, không có khả năng về kinh tế cũng như phương tiện đi lại, làm ăn nên bà T có cho vợ chồng chị L anh T3 mượn tiền và vàng theo giấy nợ ngày 23/05/2021, cụ thể như sau:

Lần 1: Bà T cho chị L, anh T3 mượn số tiền 235.000.000 đồng để mua căn nhà và đất tại số A, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Lần 2: Bà T cho chị L, anh T3 mượn số tiền 200.000.000 đồng và 5,8 lượng vàng 24K (58 chỉ) để mua xe phục vụ cho việc kinh doanh.

Lần 3: Bà T cho chị L, anh T3 mượn 1,3 lượng vàng 24K (13 chỉ) để làm vốn kinh doanh xe.

Cả 03 lần cho mượn bà đều không yêu cầu ghi biên nhận, bà T giao tiền, vàng cho chị L, anh T3 nhận và việc cho mượn không có ai biết hay chứng kiến. Đến ngày 23/5/2021, bà T yêu cầu chị L làm giấy nợ cho bà bao gồm cả 03 lần mượn như trên và ký tên, bà T đã không yêu cầu anh T3 ký tên vào biên nhận, vì cuối biên nhận chị L có viết "... Sau thời gian này tôi có chuyện gì xảy ra thì

chồng tôi là ông Nguyễn Chí T3... phải có trách nhiệm những gì tôi hiện tại đang đứng tên, bắt buộc phải bán và chi trả cho mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Bé T...”.

Hiện tại, vì cần số tiền và vàng nêu trên để sử dụng nên bà T đã khởi kiện yêu cầu chị L, anh T3 trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24K (71 chỉ), về số tiền 235.000.000 đồng mượn lần 1 bà T cho chị L nên bà không yêu cầu trả. Bà không yêu cầu tính lãi. Bà T không thống nhất với nội dung trong biên nhận ngày 07/04/2024 vì thời điểm ký biên nhận, bà T không nhìn thấy rõ nội dung, chỉ nghe chị L đọc lại và nội dung trong biên nhận không đúng với nội dung mà bà T đã được nghe và ký vào ngày 07/04/2024.

** Theo các bản tự khai ngày 03/5/2024, 07/4/2024, trong quá trình tố tụng, giải quyết vụ án, và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Danh Thị Thùy L trình bày:*

Chị L là con ruột của bà Nguyễn Thị Bé T. Chị L và anh T3 kết hôn vào năm 2007, chị L đang làm việc tại công ty M X và anh T3 đang làm tài xế lái xe cho Ngân hàng S nên anh T3 và chị L đều có thu nhập ổn định và có dành dụm được một số tiền. Ngày 25/10/2011, vợ chồng chị L anh T3 nhận chuyển nhượng thửa đất số 2823 và thửa đất số 2835, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Trên 02 thửa đất này có 01 căn nhà cấp 4 chưa được cấp quyền sở hữu. Hiện nay, vợ chồng chị L anh T3 và bà T đang cùng sinh sống tại căn nhà này. Trong thời gian bà T chung sống cùng nhà với chị L anh T3, vợ chồng chị L anh T3 có chu cấp cho bà T mỗi tháng 5.000.000 đồng. Vì không đủ tiền để thanh toán tiền căn nhà trong 01 lần nên vợ chồng anh T3 chị L vay tiền ngân hàng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất nêu trên.

Ngày 26/11/2015, vợ chồng anh T3 chị L mua chiếc xe Toyota Fortune, vì không đủ tiền thanh toán nên đã vay tiền ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh V và thế chấp chiếc xe trên cho ngân hàng và anh T3 có mượn thêm của chú anh T3 400.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017, vợ chồng anh T3, chị L tiếp tục nhận chuyển nhượng thửa đất số 53 của bà Bùi Thị A, diện tích 9.205,8m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 20/2/2017, vợ chồng anh T3 chị L tiếp tục vay tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh V và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên để lấy tiền mua tiếp 02 chiếc xe phục vụ cho việc kinh doanh cho thuê xe du lịch.

Do vậy, tất cả tài sản chị L anh T3 có được hiện nay là do vợ chồng chị L, anh T3 tự kinh doanh và không có tài sản nào được mua từ tiền mượn của bà T và các tài sản đều được mua từ năm 2011 đến năm 2017, không có tài sản nào được mua từ năm 2021.

Chị L thừa nhận khoảng năm 2020 đã mượn tiền và vàng của bà T. Tất cả số tiền, vàng chị L mượn bà T, anh T3 không biết và anh T3 cũng không ký tên vào biên nhận nợ ngày 23/5/2021. Anh T3 cũng không yêu cầu chị L mượn tiền của bà T và cũng không có mặt tại thời điểm bà T giao tiền cho chị L. Lúc mượn tiền, ngoài chị L và bà T thì không có ai biết hay chứng kiến.

Chị L thống nhất với số tiền nợ 235.000.000 đồng mà bà T trình bày, nhưng số tiền này được chia ra thành 07 lần mượn từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 (mỗi lần từ vài chục triệu đến 100.000.000 đồng). Số tiền này chị L mượn để cho vay lại kiếm thêm lãi nuôi cha bị bệnh ung thư. Chị L cũng thống nhất với số tiền, vàng mượn lần thứ hai là 200.000.000 đồng và 5,8 lượng vàng 24K, nhưng đối với số vàng chia thành 03 lần mượn từ tháng 4/2021 đến tháng 5/2021 gồm lần 1 là 01 lượng vàng 24K, lần 2 là 02 lượng vàng 24K, lần 3 là 2,8 lượng vàng 24K. Chị L đã bán hết số vàng đó với trị giá 5.000.000 đồng/chỉ để hùn với bạn mở quán cà phê. Đối với số tiền 200.000.000 đồng là do bà T cho em họ của chị L mượn, sau đó bà T có nói nếu chị L đòi được thì bà T sẽ cho chị L số tiền đó. Khoảng năm 2017, chị L đã đòi được số tiền trên. Thời điểm mượn tiền, bà T có thống nhất cho chị L trả dần 50.000.000 đồng/năm.

Sau nhiều lần mượn tiền, ngày 23/5/2021, bà T yêu cầu chị L viết biên nhận để có rủi ro xảy ra, anh T3 sẽ thay chị L trả tiền và yêu cầu chị L ghi số tiền mượn để mua nhà và xe, do vậy, chị L thừa nhận chữ viết trong biên nhận nợ ngày 23/5/2021 là của chị.

Ngày 7/4/2024, bà T đã thống nhất cho chị L số tiền 235.000.000 đồng mượn lần 1 và 200.000.000 đồng mượn lần 2, chỉ yêu cầu chị L trả 7,1 lượng vàng 24K và trả hàng tháng trong vòng 71 tháng (kể từ ngày 7/5/2024) cho đến khi trả hết số tiền 355.000.000 đồng (tính theo giá trị vàng tại thời điểm mượn là 5.000.000 đồng/chỉ). Sự việc này có lập thành văn bản và hai bên đã ký tên. Nay chị L đồng ý trả cho bà T 7,1 lượng vàng 24K và số tiền 200.000.000 đồng, nhưng chị L không chấp nhận anh Trung liên Đ cùng trả với chị vì anh T3 không biết sự việc chị L mượn tiền bà T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Chí T3 và người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Chí T3 là chị Lê Thị Minh H trình bày:*

Anh T3 từ trước đến nay không vay mượn tiền, vàng của bà T. Anh T3 sống chung nhà chị L, bà T từ trước đến nay. Ngày 26/11/2015, vợ chồng anh T3 chị L mua chiếc xe Toyota Fortune, vì không đủ tiền thanh toán nên đã vay tiền ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh V và thế chấp chiếc xe trên cho ngân hàng và anh T3 có mượn thêm của chú anh T3 400.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017, vợ chồng anh T3, chị L tiếp tục nhận chuyển nhượng thửa đất số 53 của bà Bùi Thị A, diện tích 9.205,8m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 20/2/2017, vợ chồng anh T3 chị L tiếp tục vay tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh V và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên để lấy tiền mua tiếp 02 chiếc xe phục vụ cho việc kinh doanh cho thuê xe du lịch.

Tất cả tài sản chị L anh T3 có được hiện nay là do vợ chồng chị L, anh T3 tự kinh doanh và không có tài sản nào được mua từ tiền mượn của bà T và các tài sản đều được mua từ năm 2011 đến năm 2017, không có tài sản nào được mua từ năm 2021.

Chị L viết biên nhận xác nhận nợ bà T anh không biết. Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, 228 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 494, 496 Bộ luật Dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T.

Buộc chị Danh Thị Thùy L phải trả cho bà Nguyễn Thị B Tư số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và 7,1 lượng vàng 24K (Bảy mươi một chỉ vàng 24K). Bà T không tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé T về việc yêu cầu anh Nguyễn Chí T3 cùng liên đới với chị Danh Thị Thùy L trả cho bà T số tiền và

vàng trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật, án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

** Ngày 06/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T kháng cáo bản án sơ thẩm:* Yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc anh Nguyễn Chí T3 và chị Danh Thị Thùy L liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24K. Lý do:

Thứ nhất, việc vay mượn tiền giữa bà T và chị L có ký hợp đồng và được sự thừa nhận của chị L. Thời điểm cho vay tiền thì chị L và anh T3 là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn. Điều này chứng tỏ việc vay mượn tiền này xuất hiện trong thời kỳ hôn nhân và vào thời điểm này, anh T3 và chị L cùng chung sống và làm việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và chăm lo gia đình

Thứ hai, chị L cho rằng vay tiền của bà T để làm ăn kinh doanh mà việc làm ăn kinh doanh thua lỗ nên mất khả năng chi trả. Điều đó cho thấy việc vay tiền của chị L nhằm mục đích kinh doanh kiếm thêm thu nhập phục vụ cho kinh tế gia đình tốt hơn.

Thứ ba, theo giấy nợ ngày 23/5/2021 có ghi rõ nội dung mượn lần hai để sử dụng vào việc mua xe để kinh doanh, lần thứ ba vay để sử dụng làm vốn cho việc kinh doanh xe. Nội dung trên thể hiện rõ việc vay mượn từ bà T để phục vụ cho cuộc sống gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T là anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu chị L, anh Trung liên Đ trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24k.

Người đại diện hợp pháp của anh T3 là chị H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T. Anh T3, chị L ở chung nhà với bà T từ trước đến nay. Anh T3 không có vay mượn tiền vàng của bà T. Việc bà T cho chị L mượn tiền, vàng và chị L tự ghi biên nhận nợ cho bà T anh T3 không biết, không có căn cứ nợ chung của vợ chồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm. Buộc anh T3, chị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24k. Vay mượn có lập biên nhận và nội dung biên nhận ghi mục đích mua xe,

mua nhà đất. Thời điểm viết biên nhận mượn tiền, vàng anh T3, chị L là vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé T; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Danh Thị Thùy L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự trên.

[2] Bà T kháng cáo cho rằng số tiền 435.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24k theo biên nhận xác nhận nợ ngày 23/5/2021 do cá nhân chị L lập theo yêu cầu bà T. Bà T cho rằng số tiền, vàng trên do bà T cho chị L, anh T3 mượn nhiều lần từ năm 2011 đến năm 2021. Khi mượn không làm biên nhận và không có người khác chứng kiến. Ngoài ra, bà T cho rằng theo nội dung biên nhận xác nhận nợ ngày 23/5/2021 thì chị L thừa nhận việc vay mượn số tiền vàng trên để mua nhà, mua xe kinh doanh và chị L cam kết với nội dung như sau: “... Sau thời gian này tôi có chuyện gì xảy ra thì chồng tôi là ông Nguyễn Chí T3... phải có trách nhiệm những gì tôi hiện tại đang đứng tên, bắt buộc phải bán và chi trả cho mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Bé T...”, tại thời điểm chị L vay mượn tiền, vàng của bà T thì anh T3 và chị L là vợ chồng. Do đó, bà T yêu cầu anh T3 và chị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24k.

Xét biên nhận xác nhận nợ ngày 23/5/2021 do cá nhân chị L viết và ký tên, tại thời điểm chị L lập văn bản, anh T3, chị L sống chung với bà T. Các

đương sự thừa nhận tại thời điểm xác lập văn bản ngày 23/5/2021 thì giữa anh T3, chị L và bà T hai bên không có mâu thuẫn. Theo biên nhận xác nhận nợ ngày 23/5/2021 thì anh T3 không thừa nhận anh có nợ bà T số tiền, vàng trên và cho rằng tại thời điểm chị L xác nhận nợ với bà T ngày 23/5/2021 thì chị L, bà T và anh T3 vẫn đang chung sống cùng nhà, nội dung xác nhận ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của anh T3 nhưng bà T, chị L không thông báo anh T3 biết. Bà T là mẹ ruột của chị L.

Xét chị L khi xác lập biên nhận thừa nhận nợ với bà T thì không có sự đồng ý của anh T3 và chị L ghi mục đích mượn để mua nhà, mua xe kinh doanh nhưng anh T3 không thừa nhận. Anh T3 chứng minh nguồn tiền mua xe 01 chiếc xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Fortune, biển số 64A – 026.59 hình thành từ việc thế chấp chính tài sản trên với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 Chi nhánh V và anh T3 vay mượn của chú anh 400.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày thì bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị L sử dụng tiền, vàng trên sử dụng vào nhu cầu thiết yếu chung của vợ chồng hoặc mua nhà, xe chung của vợ chồng. Xét nội dung thừa nhận nợ của chị L không thuộc trường hợp đại diện giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 24 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì không có căn cứ buộc anh T3 có trách nhiệm liên đới cùng chị L trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24k. Vì vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé T về việc yêu cầu anh Nguyễn Chí T3 cùng liên đới với chị Danh Thị Thùy L trả cho bà T số tiền và vàng trên là có căn cứ.

[3] Về án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Bé T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 83/2024/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 24, Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 494, Điều 496 Bộ luật Dân sự; Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T.

- Buộc chị Danh Thị Thùy L phải trả cho bà Nguyễn Thị B Tư số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Buộc chị Danh Thị Thùy L phải trả cho bà Nguyễn Thị B Tư 7,1 lượng vàng 24K (Bảy lượng một chỉ vàng 24K).

2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé T về việc yêu cầu anh Nguyễn Chí T3 cùng liên đới với chị Danh Thị Thùy L trả cho bà Nguyễn Thị B Tư số tiền 200.000.000 đồng và 7,1 lượng vàng 24K.

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC + VKSNDTC: 02;

- TANDCC + VKSNDCC: 02;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

- VKSND TVL: 02;
- TAND TPVL: 01;
- Cục THADS TVL: 01;
- Chi Cục THADS TPVL: 01;
- Đương sự: 03;
- Lưu VP: 01;
- Phòng KTNV&THA: 01;
- Lưu: 04.

Sơn Nữ Phà Ca